

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Áp dụng cho các doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		879,657,597,714	790,207,722,105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	96,251,163,326	59,436,849,289
1. Tiền	111		41,851,163,326	47,436,849,289
2. Các khoản tương đương tiền	112		54,400,000,000	12,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,403,995,881	30,403,995,881
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	18,335,041,309	30,335,041,309
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159,960,878,255	149,278,338,347
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	180,265,055,414	169,058,957,889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	9,531,515,757	10,111,048,051
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5,679,679,214	5,513,852,121
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.1,6.2,8	(35,515,372,130)	(35,405,519,714)
IV. Hàng tồn kho	140	9	591,665,492,322	538,564,090,611
1. Hàng tồn kho	141		593,279,414,418	540,178,012,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,613,922,096)	(1,613,922,096)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,376,067,930	12,524,447,977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1,496,278,244	341,980,002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,672,203,838	11,941,250,132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		207,585,848	241,217,843
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		352,345,538,278	362,417,179,787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,788,660,200	3,788,660,200
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5,337,179,683	5,337,179,683
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)
II. Tài sản cố định	220		253,616,631,166	247,537,163,080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	177,210,591,726	170,306,146,722
- Nguyên giá	222		537,225,485,032	514,244,324,612
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(360,014,893,306)	(343,938,177,890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	76,406,039,440	77,231,016,358
- Nguyên giá	228		83,921,172,931	83,921,172,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,515,133,491)	(6,690,156,573)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,507,608,951	28,318,200,713
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	14,507,608,951	28,318,200,713
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	23,717,226,436	25,207,767,144
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.1	12,032,226,436	13,422,767,144
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.2	11,685,000,000	11,785,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		56,715,411,525	57,565,388,650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	54,837,491,665	55,795,118,002
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.2	1,877,919,860	1,770,270,648
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,232,003,135,992	1,152,624,901,892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		498,357,802,465	442,110,204,132
I. Nợ ngắn hạn	310		492,750,072,288	437,156,979,399
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	40,705,333,097	44,046,630,112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	211,916,394,418	210,425,760,651
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	16,302,352,137	15,803,057,731
4. Phải trả người lao động	314		54,965,070,595	59,449,739,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	21,862,147,834	5,138,394,601
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		190,000,000	2,364,300,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2,725,909,953	1,970,830,199
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	124,397,753,845	76,588,796,350
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	19,685,110,409	21,369,470,255
II. Nợ dài hạn	330		5,607,730,177	4,953,224,733
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	5,116,310,749	4,345,985,124
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		431,419,428	547,239,609
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		733,645,333,527	710,514,697,760
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	733,645,333,527	710,514,697,760
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265,772,800,000	265,772,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265,772,800,000	265,772,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,680,700,783	16,680,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		228,905,190,149	212,872,856,149
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159,917,812,717	150,309,029,589
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70,354,293,665	71,857,698,452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89,563,519,052	78,451,331,137
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62,368,829,878	64,879,311,239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,232,003,135,992	1,152,624,901,892

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	299,328,251,068	213,888,378,864	773,573,431,507	674,915,412,655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1,155,095,082	315,422,973	2,224,395,491	727,011,426
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	298,173,155,986	213,572,955,891	771,349,036,016	674,188,401,229
4. Giá vốn hàng bán	11	25	181,338,763,677	134,961,671,205	457,794,570,779	413,039,322,383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116,834,392,309	78,611,284,686	313,554,465,237	261,149,078,846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	312,693,434	345,838,986	2,751,378,912	3,417,003,471
7. Chi phí tài chính	22	26	3,209,187,100	1,995,388,156	8,133,740,531	7,945,625,234
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23	26	<i>1,310,301,851</i>	<i>1,142,375,301</i>	<i>3,899,788,549</i>	<i>4,457,488,256</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(87,500,935)	322,602,057	201,837,751	1,103,554,169
9. Chi phí bán hàng	25	27	49,291,842,739	33,589,896,836	134,956,089,568	114,475,755,374
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	21,308,889,793	15,466,059,284	61,271,385,210	47,337,543,946
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43,249,665,176	28,228,381,453	112,146,466,591	95,910,711,932
12 Thu nhập khác	31	28	53,181,817	98,181,816	259,463,631	363,815,746
13 Chi phí khác	32	28	43,265,195	63,731,839	376,385,144	171,770,578
14 Lợi nhuận khác	40	28	9,916,622	34,449,977	(116,921,513)	192,045,168
15 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		43,259,581,798	28,262,831,430	112,029,545,078	96,102,757,100
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.1	9,687,129,841	6,468,854,498	25,084,156,599	20,819,548,108
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.2	220,986,507	108,863,999	(107,649,212)	9,768,924
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33,351,465,450	21,685,112,933	87,053,037,691	75,273,440,068
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		34,641,554,405	22,903,296,182	89,563,519,052	76,953,601,751
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,290,088,955)	(1,218,183,249)	(2,510,481,361)	(1,680,161,683)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23.3			3,370	2,594
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23.3			3,370	2,594

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112,029,545,078	96,102,757,100
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	16,785,872,153	16,468,158,396
- Các khoản dự phòng	03	802,301,916	886,280,592
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15,852,667)	(6,469,315)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,606,955,262)	(3,979,580,822)
- Chi phí lãi vay	06	3,899,788,549	4,457,488,256
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	130,894,699,767	113,928,634,207
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10,993,289,628)	(4,907,727,346)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(53,101,401,711)	(5,023,774,974)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	13,118,166,391	(11,376,674,466)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(196,671,905)	(225,587,886)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,752,375,498)	(4,372,775,230)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27,830,977,276)	(23,350,999,049)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12,370,429,000)	(5,555,991,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35,767,721,140	59,115,104,056
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9,339,127,905)	(18,043,237,180)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(53,000,000,000)	-
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	65,000,000,000	27,000,000,000
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100,000,000	
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,761,164,717	3,394,240,791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6,522,036,812	12,351,003,611
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	280,011,273,808	226,356,533,880
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(232,202,316,313)	(249,035,146,530)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,254,613,200)	(53,124,918,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,445,655,705)	(75,803,530,650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	36,844,102,247	(4,337,422,983)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59,436,849,289	62,116,676,458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(29,788,210)	1,683,429
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	96,251,163,326	57,780,936,904

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trạng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 07 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 1012 người. (Tại ngày 31.12.2020: 1.015 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 Số 3700806295 cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo) :

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecana và các sản phẩm đông dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%

Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 873/HĐ.TĐ ngày 12 tháng 7 năm 2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quý được ghi nhận vào các quý. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*
- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng
	năm 2021	12 năm 2020
	VND	VND
Tiền mặt	3,803,754,658	7,866,800,515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,400,021,321	39,570,048,774
Tiền đang chuyển	647,387,347	-
Các khoản tương đương tiền (*)	54,400,000,000	12,000,000,000
Tổng cộng	96,251,163,326	59,436,849,289

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng
	năm 2021	12 năm 2020
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	18,335,041,309	30,335,041,309
Tổng cộng	18,335,041,309	30,335,041,309

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng
	năm 2021	12 năm 2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	180,265,055,414	169,058,957,889
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30,583,392,092)	(30,473,539,676)
Giá trị thuần	149,681,663,322	138,585,418,213

Như được trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng
	năm 2021	12 năm 2020
	VND	VND
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1,330,179,240	1,330,179,240
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Trang Uyên	-	534,000,000
Công ty TNHH cơ khí Kim Nam Thịnh	1,354,815,000	580,635,000
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Đông Phương	3,711,299,175	3,143,908,698
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Sagen	500,000,000	500,000,000
Dương Thị Mộng Ngọc	500,000,000	500,000,000
Khác	2,135,222,342	3,522,325,113
Tổng cộng	9,531,515,757	10,111,048,051
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,330,179,240)	(1,330,179,240)
Giá trị thuần	8,201,336,517	8,780,868,811

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a -DN/HN

7. PHẢI THU KHÁC	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Ngắn hạn	5,679,679,214	5,513,852,121
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	3,601,800,798
Tạm ứng cho nhân viên	960,854,661	1,478,911,654
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128,043,851	-
Lãi phải thu	156,712,329	-
Phải thu khác	832,267,575	433,139,669
Dài hạn	5,337,179,683	5,337,179,683
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3,636,096,600	3,636,096,600
Phải thu nhân viên	1,298,519,483	1,298,519,483
Phải thu khác	402,563,600	402,563,600
Tổng cộng	<u>11,016,858,897</u>	<u>10,851,031,804</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(5,150,320,281)</u>	<u>(5,150,320,281)</u>
Giá trị thuần	<u>5,866,538,616</u>	<u>5,700,711,523</u>
<i>Trong đó :</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(3,601,800,798)	(3,601,800,798)
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021 (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

8. NỢ XẤU

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ngắn hạn	43,779,306,443	(30,583,392,092)	48,739,247,811	(30,473,539,676)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12,825,176,072	(12,825,176,072)	12,825,176,072	(12,825,176,072)
Khối điều trị	18,139,056,489	(7,875,227,039)	22,428,918,343	(8,517,720,821)
Nhà thuốc	2,697,561,487	(2,566,054,754)	2,684,247,940	(2,562,414,470)
Khác	10,117,512,395	(7,316,934,227)	10,800,905,456	(6,568,228,313)
Ứng trước cho nhà cung cấp	1,330,179,240	(1,330,179,240)	1,330,179,240	(1,330,179,240)
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1,330,179,240	(1,330,179,240)	1,330,179,240	(1,330,179,240)
Phải thu ngắn hạn khác	3,601,800,798	(3,601,800,798)	3,601,800,798	(3,601,800,798)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	(3,601,800,798)	3,601,800,798	(3,601,800,798)
Phải thu nhân viên	-	-	-	-
Phải thu dài hạn	1,548,519,483	(1,548,519,483)	1,548,519,483	(1,548,519,483)
Phải thu nhân viên	1,298,519,483	(1,298,519,483)	1,298,519,483	(1,298,519,483)
Khác	250,000,000	(250,000,000)	250,000,000	(250,000,000)
TỔNG CỘNG	50,259,805,964	(37,063,891,613)	55,219,747,332	(36,954,039,197)

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	287,887,691,415	(1,613,922,096)	224,153,870,745	(1,613,922,096)
Bất động sản để bán (*)	160,622,501,912	-	160,622,501,912	-
Thành phẩm	139,073,986,602	-	146,739,604,831	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang	4,378,786,309	-	7,564,852,362	-
Hàng hóa	1,087,723,637	-	890,511,908	-
Công cụ, dụng cụ	228,724,543	-	206,670,949	-
Tổng cộng	593,279,414,418	(1,613,922,096)	540,178,012,707	(1,613,922,096)

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 16).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 20, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng
	năm 2021	12 năm 2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1,496,278,244	341,980,002
Chi phí bảo hiểm	222,300,000	-
Công cụ, dụng cụ, vật liệu, bao bì	120,348,089	341,980,002
Chi phí thuê đất	883,613,635	-
Khác	270,016,520	-
Dài hạn	54,837,491,665	55,795,118,002
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*)	54,209,704,516	55,711,257,967
Chi phí sửa chữa	598,385,149	-
Khác	29,402,000	83,860,035
Tổng cộng	56,333,769,909	56,137,098,004

(*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
31/12/2020	276,647,005,743	203,360,450,432	30,147,771,837	4,089,096,600	514,244,324,612
Mua trong kỳ	-	5,151,860,064	1,405,167,637	183,972,727	6,741,000,428
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16,240,159,992	-	-	-	16,240,159,992
30/09/2021	292,887,165,735	208,512,310,496	31,552,939,474	4,273,069,327	537,225,485,032
KHẤU HAO LŨY KẾ					
31/12/2020	133,511,356,474	180,510,167,115	25,964,589,699	3,952,064,602	343,938,177,890
Khấu hao trong kỳ	10,406,769,876	4,509,350,739	1,070,891,365	89,703,436	16,076,715,416
30/09/2021	143,918,126,350	185,019,517,854	27,035,481,064	4,041,768,038	360,014,893,306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/12/2020	143,135,649,269	22,850,283,317	4,183,182,138	137,031,998	170,306,146,722
30/09/2021	148,969,039,385	23,492,792,642	4,517,458,410	231,301,289	177,210,591,726

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	32,701,015,865	163,148,305,378	23,409,374,305	3,244,949,509	222,503,645,057
--	----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
31/12/2020	82,296,407,931	1,540,865,000	83,900,000	83,921,172,931
30/09/2021	82,296,407,931	1,540,865,000	83,900,000	83,921,172,931
KHẤU HAO LŨY KẾ				
31/12/2020	5,065,391,573	1,540,865,000	83,900,000	6,690,156,573
Khấu hao trong kỳ	824,976,918	-	-	824,976,918
30/09/2021	5,890,368,491	1,540,865,000	83,900,000	7,515,133,491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
31/12/2020	77,231,016,358	-	-	77,231,016,358
30/09/2021	76,406,039,440	-	-	76,406,039,440

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,540,865,000	83,900,000	1,624,765,000
--	---------------	------------	---------------

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND

Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*)	13,534,867,165	12,731,563,714
Máy đóng gói thuốc nước dạng túi TYL-1000	972,741,786	-
Mở rộng kho Nhà máy tại Bình Dương	-	15,586,636,999
Tổng cộng	14,507,608,951	28,318,200,713

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Ngày 30 tháng	Ngày 31 tháng
	09 năm 2021	12 năm 2020
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12,032,226,436	13,422,767,144
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,685,000,000	11,785,000,000
Tổng cộng	23,717,226,436	25,207,767,144

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40	12,032,226,436	40	13,422,767,144

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

Giá trị đầu tư :

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 12,000,000,000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :

Số đầu kỳ 1,422,767,144
 Lợi nhuận sẽ nhận từ công ty liên kết trong kỳ 216,493,333
 Lợi nhuận chưa thực hiện (94,274,506)
 Lợi nhuận / cổ tức được chia trong kỳ (1,512,759,535)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2021 32,226,436

Giá trị còn lại :

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 13,422,767,144
 Ngày 30 tháng 09 năm 2021 12,032,226,436

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bi Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	-	-	10,000	100,000,000
Tổng cộng	690,225	11,685,000,000	700,225	11,785,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a -DN/HN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Phải trả cho người bán	40,705,333,097	34,605,380,812
Công ty TNHH Đông Dược Minh Khang	6,221,060,446	-
Công ty TNHH TM & XNK Hoàng Anh Duy	-	1,107,960,000
Công ty TNHH SX và TM Nhựa Minh Thành	1,149,275,270	641,033,030
Công ty TNHH Sản xuất Phim Tuổi trẻ Việt	-	488,220,000
Công ty TNHH SXTM nhựa Cường Phát Long An	561,265,430	259,432,800
Guangxi Caoben Yuan Traditional Chinese Medical Slices	4,055,143,115	4,115,482,224
CN Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	1,593,894,016	2,873,107,952
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	-	159,225,000
Khác	27,124,694,820	24,960,919,806
Phải trả bên liên quan	-	9,441,249,300
Công ty Cổ Phần Dược OPC Bắc Giang	-	9,441,249,300
Tổng cộng	40,705,333,097	44,046,630,112
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178,082,838,961	178,082,838,961
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)	26,250,000,000	26,250,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)	5,000,000,000	5,000,000,000
Khác	2,583,555,457	1,092,921,690
Tổng cộng	211,916,394,418	210,425,760,651

(i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty, và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên khu đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.

(ii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 09 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	993,549,201	21,759,913,165	19,811,202,049	2,942,260,317
Thuế tiêu thụ đặc biệt	472,727	18,483,637	18,956,364	-
Thuế nhập khẩu	-	9,901,500	9,901,500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,723,388,981	24,641,297,693	27,830,977,276	9,533,709,398
Thuế thu nhập cá nhân	2,085,646,822	8,351,247,801	9,704,525,633	732,368,990
Tiền thuê đất	-	7,635,874,846	4,541,861,414	3,094,013,432
Các loại thuế khác	-	344,989,717	344,989,717	-
Tổng cộng	15,803,057,731	62,761,708,359	62,262,413,953	16,302,352,137

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	13,252,272,271	-
Chi phí nhượng quyền	261,931,174	1,098,980,064
Chi phí phúc lợi cho nhân viên	362,621,280	-
Chi phí khám sức khỏe	900,000,000	-
Chi phí đồng phục	3,150,000,000	-
Chi phí thuê đất	268,544,817	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	1,523,601,015	2,505,847,144
Chi phí lãi vay	254,803,363	107,390,312
Chi phí khác	1,888,373,914	1,426,177,081
Tổng cộng	21,862,147,834	5,138,394,601

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cổ tức	757,577,239	857,630,439
Kinh phí công đoàn	1,221,393,530	457,937,607
Nhận ký quỹ, ký cược	396,000,000	396,000,000
Phải trả khác	350,939,184	259,262,153
Tổng cộng	2,725,909,953	1,970,830,199

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN/HN

20. VAY NGẮN HẠN	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Lãi chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 09 năm 2021
		<u>76,588,796,350</u>	<u>280,011,273,808</u>	<u>232,202,316,313</u>	-
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau					
Hợp đồng:	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
STVN523-13	39,608,128,801		Từ ngày 07 tháng 10 năm 2021 đến ngày 04 tháng 02 năm 2022	3.3% - 3.4%	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
0077/2038/N-CTD	10,924,943,535		Từ ngày 12 tháng 11 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2021	3.3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam					
SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804	28,600,958,962		Từ ngày 18 tháng 11 năm 2021 đến ngày 25 tháng 11 năm 2021	3.3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Hồ Chí Minh					
106/2020-HĐCVHM/NHCT902-OPC BINH DUONG -GNN số 04	2,505,606,840		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
106/2020-HĐCVHM/NHCT902-OPC BINH DUONG -GNN số 05	2,357,180,540		Ngày 27 tháng 01 năm 2022	6.8%	Đây là khoản vay của OPC BD, công ty con của Công ty, được Công ty bảo lãnh
106/2020-HĐCVHM/NHCT902-OPC BINH DUONG -GNN số 06	5,027,223,030		Ngày 06 tháng 02 năm 2022		
Ngân hàng SINOPAC chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh					
191030	4,029,561,085		Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày 08 tháng 02 năm 2022	3.6%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh					
BFL/032020-763	31,344,151,052		Từ ngày 17 tháng 01 năm 2022 đến ngày 28 tháng 02 năm 2022	3.35% - 3.67%	Các khoản phải thu
Tổng cộng	<u><u>124,397,753,845</u></u>				

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a -DN/HN

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
Số dư đầu kỳ	21,369,470,255	28,751,085,455
Trích lập quỹ	10,688,223,000	-
Sử dụng quỹ	(12,372,582,846)	(5,017,841,000)
Số dư cuối kỳ	<u>19,685,110,409</u>	<u>23,733,244,455</u>
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
Trợ cấp thôi việc	5,116,310,749	4,345,985,124
23. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
23.1 Cổ phiếu :		
	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	26,577,280	26,577,280
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	26,577,280	26,577,280
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
23.2 Cổ tức :		
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	53,254,613,200	53,124,918,000
23.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		
Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu :		
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	89,563,519,052	76,953,601,751
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8,024,676,570)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	89,563,519,052	68,928,925,181
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cổ phiếu)	26,577,280	26,577,280
Lãi trên cổ phiếu :		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3,370	2,594
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3,370	2,594
Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

23.4 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	265,772,800,000	16,680,700,783	212,434,575,449	125,012,258,452	67,762,933,420	687,663,268,104
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	76,953,601,751	(1,680,161,683)	75,273,440,068
Chi cổ tức đợt 2 năm 2019	-	-	-	(53,154,560,000)	-	(53,154,560,000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>212,434,575,449</u>	<u>148,811,300,203</u>	<u>66,082,771,737</u>	<u>709,782,148,172</u>
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	265,772,800,000	16,680,700,783	212,872,856,149	150,309,029,589	64,879,311,239	710,514,697,760
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	89,563,519,052	(2,510,481,361)	87,053,037,691
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	16,032,334,000	(16,032,334,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(10,688,223,000)	-	(10,688,223,000)
Khác	-	-	-	(79,618,924)	-	(79,618,924)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2020 (*)	-	-	-	(53,154,560,000)	-	(53,154,560,000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>228,905,190,149</u>	<u>159,917,812,717</u>	<u>62,368,829,878</u>	<u>733,645,333,527</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC số 420/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty mẹ chi cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền với số tiền 53.154.560.000 đồng tương ứng 20% trên vốn điều lệ Công ty.

24. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	773,573,431,507	674,915,412,655
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>756,893,391,030</i>	<i>651,087,156,443</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>15,714,304,562</i>	<i>22,716,028,184</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>965,735,915</i>	<i>1,112,228,028</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2,224,395,491	727,011,426
Doanh thu thuần	771,349,036,016	674,188,401,229
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1,853,057,311	1,955,500,553
Cổ tức được chia	552,060,200	593,978,000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	346,261,401	540,976,818
Lãi cho vay	-	326,548,100
Tổng cộng	2,751,378,912	3,417,003,471

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	419,454,308,039	381,184,250,498
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	14,450,898,847	21,286,226,222
Giá vốn hàng khuyến mãi	23,860,231,460	10,014,442,877
Giá vốn dịch vụ	29,132,433	554,402,786
Tổng cộng	457,794,570,779	413,039,322,383

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	3,899,788,549	4,457,488,256
Chiết khấu thanh toán	4,219,718,186	3,461,931,273
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14,233,796	26,205,705
Tổng cộng	8,133,740,531	7,945,625,234

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	77,617,273,292	67,188,296,969
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	20,001,204,964	13,208,388,076
Chi phí bán hàng khác	37,337,611,312	34,079,070,329
	134,956,089,568	114,475,755,374
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	38,123,704,222	27,607,866,551
Chi phí quản lý khác	23,147,680,988	19,729,677,395
Tổng cộng	61,271,385,210	47,337,543,946

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
Thu nhập khác	259,463,631	363,815,746
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	241,363,631	278,181,814
Thu nhập khác	18,100,000	85,633,932
Chi phí khác	376,385,144	171,770,578
Chi phí thuê mặt bằng	111,143,407	102,662,097
Khác	265,241,737	69,108,481
Lợi nhuận khác thuần	(116,921,513)	192,045,168

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277,579,580,327	299,136,548,867
Chi phí nhân công	171,762,862,194	143,505,339,561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,785,872,153	16,468,158,396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,453,090,212	26,096,973,720
Chi phí khác bằng tiền	46,975,182,309	41,982,278,270
Tổng cộng	539,556,587,195	527,189,298,814

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

Chi phí/ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25,084,156,599	20,778,551,239
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	40,996,869
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(107,649,212)	9,768,924
Tổng cộng	24,976,507,387	20,829,317,032

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112,029,545,078	96,102,757,100
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	22,405,909,016	19,220,551,420
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1,863,733,067	1,250,110,234
Lỗi chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại (TW25)	857,644,894	659,309,343
Phần lãi trong công ty liên kết (OPC Bắc Giang)	(40,367,550)	(220,710,834)
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế TNDN	(110,412,040)	(118,795,600)
Khác	-	(2,144,400)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	40,996,869
Chi phí thuế TNDN	24,976,507,387	20,829,317,032

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
Trợ cấp thôi việc phải trả	1,023,262,150	869,197,025	154,065,125	(30,118,418)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	692,991,679	749,836,797	(56,845,118)	(4,999,999)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	161,666,031	149,623,530	12,042,501	25,030,161
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1,613,296	(1,613,296)	319,332
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	1,877,919,860	1,770,270,648	107,649,212	(9,768,924)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm :

	VND	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	30,332,792,000	19,236,166,500
Lãi cho vay	-	326,548,100
Lợi nhuận được chia	1,512,759,535	664,018,041

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Mua nguyên vật liệu)	-	9,441,249,300

17
Y
N
A
M
J
H

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau:

		Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	CHỨC VỤ	7,833,997,574	8,672,310,441
Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch	2,484,111,110	2,467,888,887
Ông Nguyễn Chí Linh	PCT.HĐQT + Nguyên TGD	3,416,156,239	4,569,423,882
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	TV HĐQT + Nguyên Trưởng BKS	790,882,080	937,219,896
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên	318,111,110	367,666,665
Ông Ngô Tân Long	Thành viên	403,592,591	330,111,111
Ông Trịnh Việt Tuấn	Thành viên	158,922,222	-
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	101,111,111	-
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	41,111,111	-
Ông Nguyễn Hải Dương	Theo UQ của Nguyễn Ngọc Anh	60,000,000	-
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Theo UQ của Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	60,000,000	-
		1,062,296,570	1,024,831,415
BAN KIỂM SOÁT			
Ông Lê Vũ Thuật	Trưởng ban	324,777,777	264,333,331
Ông Phan Công Cường	Thành viên	204,057,722	-
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	51,111,111	-
Ông Nguyễn Văn Tấn	Nguyên thành viên	452,349,960	760,498,084
Ông Nguyễn Trung Thành	Theo UQ của Phan Công Cường	30,000,000	-
		3,219,594,323	2,137,211,042
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC			
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	493,980,828	-
Ông Trương Đức Vọng	TV HĐQT + Nguyên TGD	575,481,427	306,888,887
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1,130,649,349	955,997,064
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	1,019,482,719	874,325,091
TỔNG CỘNG		12,115,888,467	11,834,352,898

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2,861,141,653	1,748,051,799
Từ 2 đến 5 năm	836,352,000	836,352,000
Trên 5 năm	4,024,944,000	4,181,760,000
Tổng cộng	7,722,437,653	6,766,163,799

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ các loại :		
Đô la Mỹ ("USD")	184,586	115,171

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề



Ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

